

Bản án số: 557/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 07/5/2018

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Vương

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Lê Thị Nhung

2/ Bà Phạm Thị Hồng Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thư Thái Bình – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 567/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 về việc “tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1528/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 165/24 Văn Thân, Phường 8, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông B, sinh năm 1964 (có đơn xin vắng mặt)

Quốc tịch: Hoa Kỳ

Địa chỉ: 2847 N Hampton Dr, Grand Prairie, TX 75052, USA (Hoa Kỳ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 11 năm 2017 và bản tự khai ngày 04/01/2018, nguyên đơn bà A trình bày: Bà và ông B tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 719, quyển số 4 ngày 19/02/2001.

Sau khi kết hôn, bị đơn quay về Hoa Kỳ sinh sống và làm việc. Còn bà vẫn tiếp tục ở lại Việt Nam. Do hoàn cảnh xa cách, mỗi người một nơi trong một thời gian dài dẫn đến tình cảm ngày càng rạn nứt. Suốt 17 năm trời, hai người sống ly thân, không có cơ hội gặp gỡ, gần gũi nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà

được ly hôn với ông B. Đồng thời A có đơn đề nghị được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án ly hôn với ông B.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 21/02/2018 được hợp pháp hoá lãnh sự số 478/HPH/2018 ngày 09/3/2018 tại Tổng Lãnh sự quán nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Nam tại Hiu-xton, Texas, Hoa Kỳ, ông B thừa nhận quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như bà A trình bày và cũng đồng ý ly hôn. Do bận công việc và đang sinh sống tại Hoa Kỳ nên ông không thể về Việt Nam trực tiếp tham gia tố tụng trong vụ án ly hôn được. Ông B có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

Bà A đang sinh sống tại Việt Nam có đơn xin ly hôn với ông B hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 28, Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà A và ông B tham gia phiên tòa vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 07/5/2018 nhưng bà A và ông B đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Xét yêu cầu ly hôn của bà A có đủ căn cứ để xác định:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 719, quyển số 4 ngày 19/02/2001 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh thì quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Do mâu thuẫn, bất đồng không giải quyết được, điều kiện sống mỗi người mỗi nơi, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt nên bà A yêu cầu được ly hôn và ông B cũng đồng ý ly hôn. Việc thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Án phí dân sự sơ thẩm bà A phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 38; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà A.

Quan hệ hôn nhân: Bà A được ly hôn với ông B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 719, quyển số 4 ngày 19/02/2001 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà A và ông B không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0048294 ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án xử công khai sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bà A nhận tổng đạt hợp lệ bản án. Đối với ông B thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Nhung

Phạm Thị Hồng Hương

Nguyễn Khắc Vương